

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **16/2023/DS-ST**

Ngày 24/4/2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Ngọc Thắng.
2. Bà Nguyễn Thị Cương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo- Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Ước- Kiểm sát viên (Viện kiểm sát có văn bản không tham gia phiên tòa).

Trong ngày 24 tháng 4 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST- DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B- Có mặt.

- Bị đơn: Ông Đỗ Ngọc C, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Y, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh B- Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1955 (chồng bà H); Địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B- Có đơn xin vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Y, tỉnh B- Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà Nguyễn Thị H) trình bày:

Bà và ông Đỗ Ngọc C trước đây có mối quan hệ trong gia đình (ông C là chồng của bà Nguyễn Thị T- em gái bà), nhưng đến nay vợ chồng ông C đã ly hôn. Ngày 11/5/2020, một mình ông C có đến nhà bà đặt vấn đề hỏi vay bà số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) nói để mua xe ô tô tải làm kinh tế. Ngay ngày hôm đó bà có đưa cho ông C vay số tiền 100 triệu đồng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1.000.000đ/100 triệu đồng/1 tháng (nhưng không ghi cụ thể vào giấy vay tiền). Sau khi ông C nhận tiền vay thì ông C là người viết toàn bộ nội dung giấy vay nợ và ký vào phần người vay, bà ký vào phần người cho vay. Sau khi vay tiền thì ông C có thanh toán trả cho bà được 4 tháng tiền lãi, tổng là 4 triệu đồng, ông C chỉ đưa tay tiền lãi cho bà, hai bên không có làm giấy tờ gì. Sau đó ông C không thanh toán được số tiền lãi nào nữa. Khi ông C và bà thỏa thuận vay tiền thì chỉ có bà và ông C thỏa thuận, ký kết và giao nhận tiền, ngoài ra không có ai khác nên bà chỉ yêu cầu một mình ông C phải có trách nhiệm trả nợ số tiền vay của bà, bà không yêu cầu ai khác phải trả nợ cùng ông C số tiền ông C vay còn nợ của bà.

Tại đơn khởi kiện bà xác định ông C còn nợ bà số tiền vay gốc là 100 triệu đồng và tiền lãi từ tháng 11/10/2020 đến ngày bà làm đơn khởi kiện là 21 triệu đồng, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C phải thanh toán cho bà số tiền gốc và lãi nêu trên và tiền lãi tiếp theo cho đến ngày ông C thanh toán trả cho bà toàn bộ số nợ, còn từ tháng 5/2020 đến tháng 10/2020 ông C đã thanh toán trả bà xong tiền lãi theo thỏa thuận nên bà không có yêu cầu gì về lãi trong 4 tháng đầu nữa. Tại phiên tòa bà yêu cầu ông C phải thanh toán trả bà 100 triệu tiền vay gốc, tiền lãi bà yêu cầu ông C phải thanh toán trả bà theo mức lãi suất quy định của pháp luật, tính kể từ ngày 11/10/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi kể từ ngày tiếp theo cho đến khi ông C trả cho bà toàn bộ số nợ. Ngoài ra, bà không yêu cầu khởi kiện gì khác đối với ông C.

Đối với việc ông C xác định ông C không vay 100 triệu đồng của bà, không V và ký giấy vay nợ mà bà giao nộp cho Tòa án làm căn cứ khởi kiện là không đúng sự thật. Bà xác định trong giấy vay nợ đề ngày 11/5/2020 bà giao nộp cho Tòa án là do ông C viết và ký ra, ông C xác định không phải chữ ký, chữ viết đó là của ông C và đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết này, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định và theo yêu cầu của bà cũng như ông C, bà không đề nghị giám định chữ ký, chữ viết trong giấy vay nợ bà giao nộp cho Tòa án, còn ông C đề nghị là quyền của ông C.

Bị đơn (ông Đỗ Ngọc C) trình bày: Ông xác định bà H có đơn khởi kiện và trình bày về việc ông vay số tiền 100 triệu đồng của bà H là không đúng. Ông đã được xem giấy vay nợ ghi nội dung ngày 11/5/2020 ông có vay của bà H số tiền 100 triệu đồng, ông xác định chữ viết và chữ ký trong giấy vay nợ này không phải do ông V và ký ra. Từ trước đến nay ông không đến gặp bà H hỏi vay số tiền 100

triệu đồng, không nhận tiền vay của bà H và không V giấy vay nợ nào như bà H trình bày tại đơn khởi kiện kèm theo tài liệu, giấy tờ bà H xuất trình cho Tòa án. Vì vậy, bà H có đơn khởi kiện yêu cầu ông phải thanh toán trả cho bà H số tiền vay gốc là 100 triệu đồng, tiền lãi từ tháng 10/2020 đến ngày bà H làm đơn khởi kiện là 21 triệu đồng và tiền lãi tiếp theo cho đến ngày ông thanh toán trả cho bà H toàn bộ số nợ (tại phiên tòa bà H yêu cầu trả lãi theo pháp luật kể từ ngày 11/10/2020) thì ông không đồng ý, vì đó không phải là sự thật. Tại phiên hòa giải, đối chất ông có đề nghị Tòa án làm các thủ tục theo quy định của pháp luật để tiến hành trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết trong giấy vay nợ mà bà H giao nộp cho Tòa án để khởi kiện ông. Tòa án giải thích cho ông về việc ông đề nghị trưng cầu giám định chữ ký chữ viết trong giấy vay nợ bà H cung cấp cho Tòa án thì ông phải có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định và ấn định cho ông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ông có ý kiến đề nghị giám định (13/02/2023) ông phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định để tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong giấy vay nợ mà ông đã được xem do bà H cung cấp cho Tòa án, lúc đó ông chấp nhận. Nhưng hiện nay ông làm nghề lái xe tải thuê, thu nhập thấp, điều kiện kinh tế của ông hiện nay khó khăn nên ông không có tiền để nộp chi phí tạm ứng giám định chữ ký, chữ viết mà ông đề nghị được. Tuy nhiên, ông vẫn khẳng định không V và ký trong giấy vay nợ bà H giao nộp cho Tòa án làm căn cứ khởi kiện ông, đề nghị Tòa án xem xét.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn V) trình bày: Ông đồng ý với ý kiến của bà Nguyễn Thị H- vợ ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị T) trình bày: Mọi quan hệ giữa bà và bà H là quan hệ chị em ruột, bà H là chị gái bà, còn với ông Đỗ Ngọc C thì trước đây là quan hệ vợ chồng, nhưng đến nay bà và ông C đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 100 ngày 05/8/2022. Bà được Tòa án thông báo cho biết hiện nay Tòa án đang giải quyết vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thụ lý số 172 ngày 30/11/2022 giữa bà Nguyễn Thị H và ông Đỗ Ngọc C, khoản vay của ông C vay bà H 100 triệu vào ngày 11/05/2020 khi đó bà và ông C vẫn là vợ chồng. Bà có ý kiến như sau: Khi đó bà và ông C chưa ly hôn nhưng vợ chồng bà có mâu thuẫn căng thẳng và đã sống ly thân với nhau từ giữa năm 2019. Mặc dù hai vợ chồng vẫn sống chung một nhà nhưng bà và ông C không còn quan tâm gì đến nhau, độc lập về kinh tế, ông C không lo lắng gì về kinh tế cho gia đình. Hai vợ chồng làm việc gì đều không còn liên quan gì đến nhau. Ông C vay số tiền 100 triệu đồng của bà H bà không biết. Ông C vay tiền của bà H để sử dụng vào việc gì bà cũng không biết, vì ông C không nói gì với bà và cũng không sử dụng vào việc chung của gia đình do hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến khi ly hôn. Khi giải quyết việc ly hôn giữa bà và ông C tại Tòa án, ông C cũng không nhắc gì đến việc ông C vay tiền của bà H và đề nghị giải quyết chia tài sản, công nợ chung của vợ chồng trong vụ án, bà không biết

việc ông C vay và còn nợ tiền của bà H nên cũng không có ý kiến gì với Tòa án về việc này. Đến nay, bà và ông C đã được Tòa án giải quyết xong về việc chia tài sản và công nợ nên xác định không có liên quan gì đến khoản tiền 100 triệu đồng mà ông C vay của bà H hiện nay Tòa án đang giải quyết. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án mở phiên đối chất hay phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải giữa bà H, ông C và bà thì bà từ chối đối chất, hòa giải với ông C, bà H vì bà xác định không có liên quan.

Tại phiên tòa, do Viện kiểm sát có Thông báo về việc Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa vì xác định Tòa án nhân dân huyện Yên Thế không tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ gì nên tại phiên tòa không có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, không có phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án cũng nhưng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ông Đỗ Ngọc C có đơn đề nghị giám định chữ ký, chữ viết nhưng không nộp tạm ứng chi phí giám định nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 07/8/2022 của bà Nguyễn Thị H đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Bà Nguyễn Thị H và ông Đỗ Ngọc C thỏa thuận cho nhau vay tiền thể hiện theo hợp đồng vay đề ngày 11/5/2020, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Đỗ Ngọc C phải trả số tiền vay gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và lời phản bác của ông C xác định không vay tiền của bà H, không V và ký giấy vay nợ do bà H cung cấp cho Tòa án, thấy rằng: Bà H xác định sau khi hai bên ký kết hợp đồng vay tài sản, bà H đã giao đủ cho ông C số tiền là 100 triệu đồng, ông C đã nhận đủ tiền vay. Ông C xác định không vay bà H số tiền 100 triệu đồng của bà H như bà H trình bày, không V và ký giấy vay nợ đề ngày 11/5/2020 mà bà H giao nộp cho Tòa án làm căn cứ khởi kiện ông C, đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong

giấy vay nợ này. Tòa án đã giải thích rõ và thông báo cho ông C biết quyền và nghĩa vụ của ông C đối với yêu cầu giám định, giao thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí giám định và ấn định trong thời hạn 15 ngày ông C phải nộp tạm ứng chi phí giám định. Tuy nhiên, hết thời hạn 15 ngày ông C không nộp tạm ứng chi phí giám định theo thông báo của Tòa án. Vì vậy, Tòa án vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định. Tại phiên tòa ngày 24/3/2023 và tại phiên tòa hôm nay ông C trình bày do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông C không có tiền nộp tạm ứng chi phí giám định chữ ký, chữ viết mà ông C đã yêu cầu giám định. Hội đồng xét xử xét thấy: Do ông C không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí cho việc giám định nên ông C phải chịu hậu quả của việc không thực hiện được trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết theo yêu cầu. Do đó, giấy vay nợ mà bà H cung cấp cho Tòa án được xác định là chứng cứ làm căn cứ để chứng minh ông C có vay bà H số tiền 100 triệu đồng, ông C là người đã viết và ký tại giấy vay nợ ngày 11/5/2020 mà bà H giao nộp cho Tòa án. Vì vậy, có căn cứ để xác định ông C còn nợ của bà H số tiền vay gốc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), cần buộc ông C phải có trách nhiệm thanh toán trả bà H, ông V số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Đỗ Ngọc C phải trả số tiền lãi phát sinh từ ngày 11/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (24/4/2023) và tiền lãi tiếp theo (tính từ 25/4/2023) cho đến ngày ông C thanh toán trả cho bà H toàn bộ số nợ theo quy định của pháp luật, thấy rằng: Mặc dù ông C không thừa nhận có vay 100 triệu đồng như bà H khởi kiện, tuy nhiên có căn cứ xác định ông C có vay của bà H số tiền 100 triệu đồng nên ông C phải thanh toán tiền lãi cho bà H trên số tiền vay gốc là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với số tiền ông C vay của bà H ở hợp đồng vay ngày 11/5/2020, trong hợp đồng không ghi về lãi suất, nhưng bà H xác định có thỏa thuận miệng về lãi suất là 1.000.000đ/100.000.000đ/1 tháng (ông C đã trả được tiền lãi 04 tháng đầu); không ghi thời hạn trả nợ mà thỏa thuận khi nào cần thì đòi nên xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi suất. Do hợp đồng vay không ghi rõ về lãi suất nên được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/1 năm. Do đó, ông C phải chịu lãi suất theo mức lãi suất trong hạn và quá là 10%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của bà H kể từ 11/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm và kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông C thanh toán trả toàn bộ số tiền vay còn nợ cho bà H theo quy định của pháp luật. Số tiền lãi của hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 100.000.000đ, lãi tính từ ngày 11/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm: 24/4/2023 là 30 tháng 13 ngày, số tiền lãi là $\{(100.000.000đ \times 10\% \times 30 \text{ tháng} : 12 = 25.000.000đ) + (100.000.000đ \times 10\% : 12 \times 13 \text{ ngày} : 30 = 361.100đ)\} = 25.361.100đ$ (Hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi một nghìn một trăm đồng).

Như vậy, số tiền ông C còn nợ của bà H tiền vay gốc, tiền lãi trong hạn và quá hạn của hợp đồng được xác định là: $100.000.000đ + 25.361.100đ = 125.361.100đ$ (**Một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi một nghìn một trăm đồng**), cần buộc ông Đỗ Ngọc C phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn V.

[2].4. Xét việc bà Nguyễn Thị H yêu cầu một mình ông Đỗ Ngọc C phải có trách nhiệm trả số tiền gốc vay và lãi cho bà H, không yêu cầu ai khác phải trả nợ cùng ông C số tiền còn nợ bà H thấy rằng: Ông C vay tiền bà H ngày 11/5/2020, thời gian này bà Nguyễn Thị T vẫn là vợ của ông C; tuy nhiên tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 100 ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế giải quyết về việc chia tài sản và công nợ của ông C và bà Tình, các đương sự có yêu cầu giải quyết về công nợ chung của vợ chồng nhưng không có khoản vay 100 triệu đồng mà ông C vay của bà H. Bà Tình xác định giữa ông C và bà Tình đã sống ly thân từ giữa năm 2019 đến khi ly hôn hai bên không còn liên quan gì với nhau về kinh tế nữa. Việc ông C vay số tiền 100 triệu đồng bà Tình không biết và số tiền này ông C cũng không sử dụng vào công việc của gia đình nên bà Tình xác định đây là khoản vay của ông C, không liên quan gì đến bà Tình. Bà H xác định khi vay tiền thì chỉ có một mình ông C thỏa thuận vay với bà H, không có ai khác, trong giấy vay nợ chỉ có một mình ông C ký nhận số tiền vay. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy khoản vay 100 triệu đồng là khoản vay riêng của ông C, cần buộc ông C phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi cho bà H, ông V là phù hợp.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của bà Nguyễn Thị H được chấp nhận, vì vậy bà Nguyễn Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đỗ Ngọc C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 275; 463, 466, 468, 469; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Đỗ Ngọc C phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn V số tiền còn nợ là: **125.361.100đ (Một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi một nghìn một trăm đồng)**; trong đó tiền gốc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), tiền lãi là 25.361.100đ (Hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi một nghìn một trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Đỗ Ngọc C phải chịu 6.268.000đồng (Sáu triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà Nguyễn Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà H số tiền 3.025.000đ (Ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008964 ngày 22/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn